

Số: 1110 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống xuất vườn của một số loài cây trồng rừng, trồng phân tán trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 157/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ ban hành Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2012/TTr-SNNPTNT ngày 29/7/2019 và ý kiến của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1674/STC-QLGCS ngày 09/7/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống xuất vườn của một số loài cây trồng rừng, trồng phân tán trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, gồm các loài cây:

- | | |
|--------------------|------------------------------|
| 1. Dầu rái | 17. Phi lao (hạt) |
| 2. Sao đen | 18. Bạch đàn |
| 3. Lim xanh | 19. Bạch đàn (hom) |
| 4. Xà cừ | 20. Chò đen |
| 5. Muồng đen | 21. Sưa đỏ (Huê mộc vàng) |
| 6. Chò chỉ | 22. Gõ đỏ (Cà te) |
| 7. Huỷnh | 23. Gụ mật (Gỗ mật) |
| 8. Trám trắng | 24. Gụ lau |
| 9. Xoan ta | 25. Trác (Cắm lai nam bộ) |
| 10. Quế (Trà Bông) | 26. Cắm lai (Cắm lai bà rịa) |

- | | |
|-------------------------|-------------------------------------|
| 11. Mây nước | 27. Giáng hương (Giáng hương lá to) |
| 12. Mây nếp | 28. Vù hương (Xá xí) |
| 13. Keo lá tràm (hạt) | 29. Đước đôi |
| 14. Keo tai tượng (hạt) | 30. Cóc trắng |
| 15. Keo lai (hom) | 31. Dừa nước |
| 16. Phi lao (hom) | |

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây giống xuất vườn của các loài cây trồng rừng, trồng phân tán trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi làm cơ sở cho các chủ đầu tư xây dựng dự toán, thanh quyết toán vốn đầu tư trồng rừng, trồng cây phân tán trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Đối với các loài cây phát sinh trong quá trình trồng rừng, trồng cây phân tán đơn giá cây giống thực hiện theo kết quả thẩm định giá của cơ quan chức năng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 07/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy (b/cáo),
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP (NL), KT, TH, CB-TH;
- Lưu: VT, NNTN (lnphong312)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tăng Bình

Phụ lục



Đơn vị: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
 Tiêu chuẩn kỹ thuật cây giống xuất vườn của một số loài cây trồng rừng,
 trồng phân tán trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
 (Kèm theo Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Loại cây	Tiêu chuẩn kỹ thuật cây con trồng rừng, trồng phân tán				Đơn giá cho 01 cây (đồng)
		Kích thước bầu (cm)	Thời gian gieo tạo (tháng)	Đường kính (D ₀₀ : cm)	Chiều cao (H _{VN} : cm)	
1	Dầu rái	13 x 18	5 - 6	> 0,3	25 - 30	4.750
2	Dầu rái	13 x 18	17 - 18	> 0,5	60 - 70	8.280
3	Sao đen	13 x 18	16 - 18	0,5 - 0,7	50 - 70	6.970
4	Sao đen	13 x 18	28 - 30	0,8 - 1,0	90 - 100	10.500
5	Lim xanh	13 x 18	5 - 6	> 0,3	25 - 30	4.860
6	Lim xanh	13 x 18	17 - 18	0,8 - 1,0	70 - 80	8.390
7	Xà cừ	13 x 18	6 - 8	> 0,3	30 - 40	4.900
8	Xà cừ	13 x 18	18 - 20	> 0,5	90 - 100	8.430
9	Muồng đen	13 x 18	5 - 6	> 0,3	25 - 30	3.300
10	Chò chỉ	13 x 18	12 - 14	0,5 - 0,6	60 - 80	7.060
11	Huỳnh	13 x 18	9 - 10	> 0,3	30 - 35	5.910
12	Trám trắng	13 x 18	9 - 10	> 0,4	> 50	5.910
13	Xoan ta	13 x 18	5 - 6	0,4 - 0,5	40 - 50	4.480
14	Quế (Trà Bồng)	8 x 14	8 - 10	0,25 - 0,3	20 - 25	3.060
15	Mây nước	13 x 18	6 - 8	Đạt số lá: 6 - 8	25 - 40	3.830
16	Mây nước	13 x 18	18 - 19	Đạt số lá: 8 - 10	40 - 60	5.400
17	Mây nếp	13 x 18	16 - 17	Đạt số lá: 8 - 10	30 - 50	5.190
18	Keo lá tràm (hạt)	8 x 14	3 - 4	0,25 - 0,3	25 - 30	1.410
19	Keo tai tượng (hạt)	8 x 14	3 - 4	0,25 - 0,3	25 - 30	1.420
20	Keo lai (hom)	8 x 14	3 - 4	0,25 - 0,3	25 - 30	1.780
21	Phi lao (hạt)	8 x 14	6 - 8	> 0,35	50 - 70	1.750
22	Phi lao (hạt)	13 x 18	18 - 20	0,7-0,8	90 - 100	7.930

23	Phi lao hom	8 x 14	7 - 8	> 0,35	> 35	2.320
24	Bạch đàn	8 x 14	3 - 4	0,3 - 0,4	35 - 40	2.150
25	Bạch đàn hom	8 x 14	3 - 4	0,25 - 0,3	25 - 30	1.810
26	Chò đen					7.060
27	Sưa đỏ (Huê mộc vàng)	13 x 18	22 - 24	$\geq 0,7$	≥ 70	18.330
28	Gỗ đỏ (Cà te)					18.330
29	Gụ mật (Gỗ mật)					
30	Gụ lâu					
31	Trắc (Cắm lai nam bộ)					
32	Cắm lai (Cắm lai bà rịa)					
33	Giáng hương (Giáng hương lá to)					
34	Vù hương (Xá xí)					
35	Đước đôi	13 x 18	8 - 12	$\geq 0,8$	≥ 50	13.990
36	Cóc trắng	13 x 18	10 - 12	> 0,5	50 - 60	15.240
37	Dừa nước	18 x 22	8 - 12	4-5 bẹ lá	45 - 50	17.060